TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2025/HS-ST.
Ngày: 27-9-2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hường.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Hồng Đằng.
2. Ông Nguyễn Văn Ngọc.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lưu Thị Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lương Duy Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai xét xử công khai (trực tuyến) vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 57/2025/TLST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2025 đối với các bị cáo:

1/ Trần Văn Đ (tên gọi khác: không). Giới tính: Nam.

Sinh năm 1981. Tại tỉnh Cà Mau.

Căn cước công dân số xxxxxxxxx945 cấp ngày 08/9/2022. Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH.

Nghề nghiệp: không có.

Nơi thường trú: Ấp G, xã Đ1, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là xã T, tỉnh Cà Mau).

Chỗ ở hiện nay: Khu 14, xã L, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã B, tỉnh Đồng Nai).

Trình độ học vấn: không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn N, sinh năm 1933 và bà Lê Thị D, sinh năm 1936. Bị cáo là con út trong gia đình có 05 anh chị em; Bị cáo có vợ tên Lý Loan A, sinh 1986 và có 02 con (lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2017).

- Tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 26/9/2024 đến nay tại Phân trại tạm giam khu vực L1.

2/ Lê Văn V (tên gọi khác: không). Giới tính: Nam.

Sinh năm 1988. Tại tỉnh Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp).

Căn cước công dân số XXXXXXXXX973 cấp ngày 19/6/2024. Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH.

Nghề nghiệp: không có.

Nơi thường trú: Ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp).

- Chỗ ở hiện nay: Khu K, thị trấn L1, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai).

Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn M1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1961. Bị cáo là con thứ 4 trong gia đình có 06 anh chị em và chưa có vợ, con.

- Tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 26/9/2024 đến nay tại Phân trại tạm giam khu vực L1.

3/ Danh B1 (tên gọi khác: không). Giới tính: Nam.

Sinh năm 1977. Tại tỉnh Kiên Giang (Nay là tỉnh An Giang).

Căn cước công dân số XXXXXXXXX739 cấp ngày 28/12/2022. Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH.

Nghề nghiệp: không có.

Nơi thường trú: Ấp V1, xã V2, huyện U, tỉnh Kiên Giang (nay là xã V2, tỉnh An Giang).

Chỗ ở hiện nay: Khu 12, xã L, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã B, tỉnh Đồng Nai).

Trình độ học vấn: không biết chữ; Dân tộc: Khơme; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Danh S (đã chết) và bà Thị L2 (đã chết). Bị cáo là con duy nhất trong gia đình. Bị cáo có vợ tên Nguyễn Mỹ L3, sinh năm 1975 (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 1998; Bị cáo chung sống như vợ chồng (không đăng ký kết hôn) với chị Trịnh Thị K1, sinh năm 1980.

- Tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 26/9/2024 đến nay tại Phân trại tạm giam khu vực L1.

4/ Lê Thành Đ1 (tên gọi khác: không). Giới tính: Nam.

Sinh năm 2003. Tại tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ).

Căn cước công dân số XXXXXXXXX229 cấp ngày 20/5/2022. Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH.

Nghề nghiệp: không có.

Nơi thường trú: Ấp A1, xã A2, huyện Cù Lao D2, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã A2, thành phố Cần Thơ).

Chỗ ở hiện nay: Khu K, thị trấn L1, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai).

Trình độ học vấn: 08/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn H, sinh năm 1980 và Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1985. Bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có 02 anh em và chưa có vợ, con.

- Tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 26/9/2024 đến nay tại Phân trại tạm giam khu vực L1.

*** Bị hại:** Ông Trần Văn C3, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp B2, xã L1, tỉnh Đồng Nai.

(Các bị cáo có mặt, bị hại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ 30 phút ngày 24/9/2024 Trần Văn Đ, Lê Văn V, Lê Thành Đ1 và Danh B1 ăn uống tại khu vực "Vườn Dầu" thuộc thị trấn L1, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai). Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, V điều khiển xe mô tô biển số 60P1-9769 (xe của V) chở theo Đ1, còn Đ điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu đỏ, biển số 69E1-187.62 (xe của Đ) chở B1 đi chơi. Khi đến bãi đất trống thuộc khu dân cư Cát Linh ở ấp 4, xã L4, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai) thì dừng xe đi vệ sinh. Lúc này Đ thấy anh Trần Văn C3, sinh năm 1972 trú tại ấp B2, xã L4, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai) đang bán vé số dạo nên Đ rủ V, Đ1 và B1 chiếm đoạt vé số của anh C3 bán lấy tiền tiêu xài thì tất cả đồng ý. Lúc này Đ nói với B1 điều khiển xe của Đ nổ máy dừng ở đường Trường Chinh (quốc lộ 51B) chờ sẵn để cảnh giới và chở Đ tẩu thoát khi chiếm đoạt được vé số. Còn Đ1 điều khiển xe của V, nổ máy xe chờ sẵn để chở V. Sau khi đã bàn bạc, phân công vai trò xong, V giả vờ gọi anh Trần Văn C3 đến để mua vé số. Khi anh C3 đưa vé số cho Đ thì Đ cầm vé số bỏ chạy về hướng xe B1 chờ sẵn, nhưng do xe của Đ1 ở gần hơn nên Đ ngồi lên xe của Đ1, còn V giật túi xách của anh C3 bên trong có 120 tờ vé số và số tiền 10.000.000 đồng, nhưng bị anh C3 chống cự nên V giằng co và dùng chân đá nhiều cái vào người anh C3 để lấy túi xách. Anh C3 chống cự và la hét cầu cứu. Sợ người dân phát hiện bắt giữ nên V buông túi xách của anh C3 ra và lên xe của Đ1 để tẩu thoát. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, sau khi chiếm đoạt được vé số, V bán 100 tờ vé số cho một người phụ nữ bán vé số dạo không rõ nhân thân, lai lịch được số tiền 600.000 đồng chia cho Đ1 300.000 đồng rồi tất cả về ngủ. Đến sáng ngày 25/9/2024, V bán khoảng hơn 300 tờ vé số cho một người phụ nữ không rõ nhân thân, lai lịch bán vé số dạo lấy số tiền 1.490.000 đồng chia đều cho V, Đ1 và Đ mỗi người 430.000 đồng, còn lại 200.000 đồng V đưa cho B1 nhưng B1 nói để hùn tiền đi nhậu. Tổng số tiền vé số bán được từ việc chiếm đoạt là 2.090.000 đồng các bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Sau khi bị chiếm đoạt tài sản, anh C3 đi trình báo Công an xã L4, huyện L1 (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai) lập hồ sơ chuyển cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L1. Qua xác minh điều tra ngày 26/9/2024, Cơ quan điều tra Công an huyện L1 bắt khẩn cấp đối với Lê Văn V, Lê Thành Đ1, Trần Văn Đ và Danh B1 để điều tra về hành vi chiếm đoạt tài sản nêu trên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 95/KL-HĐĐTS ngày 03/10/2024 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự huyện L1 kết luận: 470 tờ vé số (xổ số ngày 25/9/2024) có trị giá 4.183.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 45/KL-HĐĐTS ngày 24/6/2025 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự huyện L1 kết luận: 120 tờ vé số (xổ số ngày 25/9/2024) có trị giá 1.068.000 đồng.

* Tang vật thu giữ vụ án: 01 xe mô tô biển số 69E1-187.62 có số máy JA36E0032486; số khung RLHJA3615EY010485 (thu giữ của Trần Văn Đ); 01 xe mô tô biển số 60P1-9769 số máy 5P11047856, số khung RLCN5P1109Y047855 và 01 nón bảo hiểm màu trắng bạc (thu giữ của Lê Văn V).

Trước Cơ quan cảnh sát điều tra, cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội nêu trên phù hợp với lời khai bị hại cùng các vật chứng, chứng cứ, tài liệu đã được thu thập tại hồ sơ vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 45/CT-VKSKV2 ngày 05/9/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai đã truy tố các bị cáo Trần Văn Đ, Lê Văn V, Lê Thành Đ1 và Danh B1 về tội "*Cướp tài sản*" theo điểm a khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc áp dụng các điều 38, 17, 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Đ mức án từ 07 năm 06 tháng tù giam đến 08 năm tù giam, bị cáo V mức án từ 07 năm 06 tháng tù giam đến 08 năm tù giam, bị cáo Đ1 mức án từ 07 năm tù giam đến 07 năm 06 tháng tù giam, bị cáo B1 mức án từ 07 năm tù giam đến 07 năm 06 tháng tù giam.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được bồi thường và không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét giải quyết.

Xử lý vật chứng: 01 xe mô tô biển số 69E1-187.62 có số máy JA36E0032486, số khung RLHJA3615EY010485; 01 xe mô tô biển số 60P1-9769 số máy 5P11047856, số khung RLCN5P1109Y047855 là công cụ, phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu để sung quỹ Nhà nước. Riêng 01 nón bảo hiểm màu trắng bạc thu giữ của Lê Văn V xét không liên quan đến vụ án nên cần tuyên trả lại cho Lê Văn V.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng; các bị cáo không tranh luận, bào chữa về hành vi của mình; các bị cáo nói lời sau cùng xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về và làm tròn trách nhiệm với gia đình.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị hại Trần Văn C3 có yêu cầu xét xử vắng mặt. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử, do sự vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc xét xử, vì đã có lời khai đầy đủ tại giai đoạn điều tra. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị hại C3 là phù hợp với quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại cùng các tình tiết, vật chứng, chứng cứ, tài liệu đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

Vào khoảng 20 giờ 00 phút, ngày 24/9/2024, tại khu dân cư Cát Linh thuộc ấp 4, xã L4, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai), bị cáo Trần Văn Đ với vai trò chủ mưu rủ rê, phân công nhiệm vụ đồng thời là người trực tiếp thực hành cùng với bị cáo Lê Văn V và sự giúp sức của các bị cáo Lê Thành Đ1, bị cáo Danh B1 đã có hành vi dùng vũ lực chiếm đoạt 590 tờ vé số chưa có kết quả mở thưởng và số tiền 10.000.000 đồng của anh Trần Văn C3, sinh năm 1972 trú tại

ấp Bưng Môn, xã L4, huyện L1, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L1, tỉnh Đồng Nai). Sau đó, đem vé số bán được số tiền 2.090.000 đồng chia nhau tiêu xài cá nhân hết. Đến ngày 26/9/2024, Cơ quan điều tra bắt khẩn cấp đối với các bị cáo để điều tra. Tổng số tiền mà các bị cáo chiếm đoạt có trị giá 15.251.000 đồng (trong đó 470 tờ vé số các bị cáo đã chiếm đoạt được, còn số tiền mặt 10.000.000 đồng và 120 tờ vé số có trị giá 1.068.000 đồng các bị cáo chưa chiếm đoạt được).

Do đó, có cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Cướp tài sản*" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai đã truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Trong vụ án này, bị cáo Đ với vai trò chủ mưu, rủ rê, phân công và thực hành tích cực hành vi phạm tội; bị cáo V đồng phạm tích cực trong việc thực hành hành vi phạm tội; bị cáo Đ1 và bị cáo B1 là đồng phạm với vai trò giúp sức với vai trò không đáng kể. Việc chưa chiếm đoạt được số tiền mặt 10.000.000 đồng và 120 tờ vé số có trị giá 1.068.000 là ngoài ý muốn của các bị cáo, do bị sự chống trả quyết liệt, giằng co của bị hại C3. Trong vụ án này, các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của các bị cáo có tổ chức, là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần của người khác, tác động xấu đến trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý bất an trong quần chúng nhân dân.

Xét tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Xét tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và đều phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt (không tiền án tiền sự).

Thêm vào đó, đối với bị cáo Đ đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại C3 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; và bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự như: bản thân có trình độ văn hóa thấp, không biết chữ phần nào hạn chế trong nhận thức, ý thức pháp luật; có xác nhận gia đình hoàn cảnh khó khăn, cha mẹ già yếu, bệnh tật, mất khả năng lao động, phải nhờ vợ chồng Đ phụng dưỡng; bị cáo được bị hại C3 bãi nại, xin giảm trách nhiệm hình sự.

Đối với bị cáo V: Được bị hại C3 bãi nại, xin giảm trách nhiệm hình sự được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo B1: có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự như: bản thân có trình độ văn hóa thấp, không biết chữ và là người dân tộc thiểu số (Khơme) cũng phần nào hạn chế trong nhận thức, ý thức pháp luật; được bị hại C3 bãi nại, xin giảm trách nhiệm hình sự.

Các bị cáo Trần Văn Đ, Lê Thành Đ1, Danh B1 đủ điều kiện để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự như đã phân tích viện dẫn, cụ thể: Bị cáo Đ được áp dụng khoản 1 Điều 54 vì có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 và ba tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Đ1, B1 được áp dụng khoản 2 Điều 54 vì phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể (các bị cáo

được phân công đứng chờ để chở tẩu thoát và bị cáo Đ1 được bị cáo V chia tiền cho bao nhiêu nhận bấy nhiêu, còn bị cáo B1 thì không nhận tiền chia mà hùn vào để nhậu cùng các bị cáo còn lại khi bị cáo được V chia lại được 200.000 đồng).

Hội đồng xét xử cần xử phạt các bị cáo một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Đồng thời cân nhắc lượng hình phù hợp, tạo cơ hội cho các bị cáo sớm trở về với gia đình, hòa nhập cộng đồng, làm ăn lương thiện nuôi sống gia đình, giảm gánh nặng cho xã hội.

Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian đủ để bị cáo nhận thức, cải tạo, giáo dục trở thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội, bên cạnh sự răn đe và phòng ngừa chung của chính sách pháp luật hình sự.

[4] Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng vụ án và trách nhiệm dân sự:

- Tịch thu công cụ, phương tiện sử dụng vào việc phạm tội để sung quỹ Nhà nước: 01 xe mô tô biển số 69E1-187.62 có số máy JA36E0032486, số khung RLHJA3615EY010485 do bị cáo Đ là chủ sử hữu; 01 xe mô tô biển số 60P1-9769 số máy 5P11047856, số khung RLCN5P1109Y047855 do bị cáo V là chủ sở hữu.

- Trả lại tài sản: 01 nón bảo hiểm màu trắng bạc thu giữ của bị cáo V vì xét thấy không liên quan đến vụ án nên trả lại cho bị cáo V.

Các vật chứng trên hiện Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Đồng Nai đang tạm giữ theo biên bản giao nhận ngày 05/9/2025.

+ Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được bồi thường và không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[6] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đều hợp pháp, đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58, 38 và Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo **Trần Văn Đ** phạm tội ***"Cướp tài sản"***.

Xử phạt bị cáo **Trần Văn Đ 06 (sáu) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam 26/9/2024.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo **Lê Văn V** phạm tội ***"Cướp tài sản"***.

Xử phạt bị cáo **Lê Văn V 07 (bảy) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam 26/9/2024.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 Điều 51; các điều 17, 58, 38 và Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo **Lê Thành Đ1** phạm tội ***"Cướp tài sản"***.

Xử phạt bị cáo **Lê Thành Đ1 05 (năm) năm tù.** Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam 26/9/2024.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58, 38 và Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo **Danh B1** phạm tội ***"Cướp tài sản"***.

Xử phạt bị cáo **Danh B1 04 (năm) 06 (sáu) tháng tù giam.** Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam 26/9/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng vụ án: Căn cứ các điều 46, 47, 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu công cụ, phương tiện sử dụng vào việc phạm tội để sung quỹ Nhà nước: 01 xe mô tô biển số 69E1-187.62 có số máy JA36E0032486, số khung RLHJA3615EY010485 do bị cáo Đ là chủ sử hữu; 01 xe mô tô biển số 60P1-9769 số máy 5P11047856, số khung RLCN5P1109Y047855 do bị cáo V là chủ sở hữu.

- Trả lại tài sản: 01 nón bảo hiểm màu trắng bạc thu giữ của bị cáo V vì xét thấy không liên quan đến vụ án nên trả lại cho bị cáo V.

Các vật chứng trên hiện Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Đồng Nai đang tạm giữ theo biên bản giao nhận ngày 05/9/2025.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Buộc các bị cáo Trần Văn Đ, Lê Văn V, Lê Thành Đ1 và Danh B1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống Đ1 hợp lệ bản án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV2-Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên)

Nguyễn Thị Hường